

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TRI
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26/7/2023
V/v “*Yêu cầu không công nhận
vợ chồng*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Võ Thị Hiền

2. Bà Huỳnh Thị Bích Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Hữu Lộc – Thư ký Tòa án.

Ngày 26 tháng 7 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 281/2023/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023 về việc “*Yêu cầu không công nhận vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị [Lê Kim L](#), sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: [Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre](#).

- Bị đơn: Anh [Lê Văn T \(T1\)](#), sinh năm 1975 (vắng mặt có đơn)

Nơi cư trú: 210 [Ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre](#).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị [Lê Kim L](#) trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh [Lê Văn T \(T1\)](#) tự nguyện tổ chức lễ cưới vào năm 1995 và nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi cưới, anh chị chung sống hạnh phúc ở [huyện B](#). Trong quá trình chung sống, do xảy ra mâu thuẫn nên đôi bên đã nhiều lần chia tay rồi lại tái hợp. Cứ nhiều lần như vậy cho đến đầu năm 2023 thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn do anh [T](#) có người phụ nữ khác. Từ tháng 02/2023 (al) thì anh [T](#) bỏ đi sống với người khác và anh chị chính thức sống ly thân cho đến nay. Nay nhận thấy không thể hàn gắn nên chị yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh [T](#) là vợ chồng.

Con chung: Quá trình chung sống, chị và anh T có 02 con chung tên Lê Thị Thùy D, sinh ngày 14/7/1995 (đã trưởng thành) và Lê Tấn T2, sinh ngày 06/5/2007. Hiện cháu T2 đang sống cùng chị L. Chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Trong quá trình tố tụng vụ án, bị đơn anh Lê Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Lê Kim L cưới nhau vào năm 1995 trên cơ sở tự nguyện và nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi cưới, anh chị sống hạnh phúc ở huyện B cho đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng cự cãi nhau chuyện buôn bán và mấy chuyện lật vật trong gia đình, chị L nghe lời cha mẹ nên anh buồn, bỏ về huyện B sống. Vợ chồng anh cũng tới lui nhưng do điều kiện sống xa nhau nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Dần dần mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên anh và chị L chính thức sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Năm 2022, anh có về B sống cùng chị một thời gian để tạo điều kiện cho vợ chồng hàn gắn nhưng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn không hàn gắn được. Nay anh nhận thấy giữa anh và chị L đã mâu thuẫn trầm trọng nên anh đồng ý yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị L là vợ chồng.

Con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Thùy D, sinh ngày 14/7/1995 (đã trưởng thành) và Lê Tấn T2, sinh ngày 06/5/2007. Khi ly hôn anh đồng ý giao cháu T2 cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Kim L và anh Lê Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống đôi bên đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, đã nhiều lần chia tay, sau đó hàn gắn và tiếp tục phát sinh mâu thuẫn nên đã sống ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay. Xét thấy việc mâu thuẫn giữa chị L và anh T đã kéo dài nhiều năm, nhiều lần sống ly thân, hai bên cũng đã tạo điều kiện hàn gắn nhưng không thành và tại tòa, cả hai đều xác định không thể hàn gắn nên thống nhất yêu cầu Tòa án không công nhận chị L và anh T là vợ chồng. Do đó, HĐXX xác định hôn nhân giữa chị L và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên việc chị L yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh T là vợ chồng là có cơ sở, phù hợp với quy định

tại Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, chị L và anh T có 02 con chung tên Lê Thị Thùy D, sinh ngày 14/7/1995 và Lê Tấn T2, sinh ngày 06/5/2007. Lê Thị Thùy D đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét giải quyết. Đối với cháu T2, hiện đang sống cùng chị L và qua lấy ý kiến, cháu T2 có nguyện vọng tiếp tục sống với chị L. Do đó, để đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống của cháu T2, yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu T2 của chị L là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận việc chị L tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Không ai có yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Lê Kim L phải nộp án phí hôn nhân gia đình theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, 14, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không công nhận chị Lê Kim L và anh Lê Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Thùy D, sinh ngày 14/7/1995 (đã trưởng thành) và Lê Tấn T2, sinh ngày 06/5/2007. Chị Lê Kim L được quyền trực tiếp nuôi cháu Lê Tấn T2. Ghi nhận chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh Lê Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Trường hợp anh T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị L có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Chị Lê Kim L phải nộp án phí hôn nhân gia đình là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào biên lai thu tiền số 0006380 ngày 06/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Thị Huyền Nhung